

Biểu số 01c/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)
ĐƯỢC SOẠN THẢO, BAN HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH;
SỐ DỰ THẢO VBQPPL DO CƠ QUAN TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo: Năm 2017

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số VBQPPL được chủ trì soạn thảo (bao gồm kỳ trước chuyển sang)			Số VBQPPL đã được ban hành			Số dự thảo VBQPPL được thẩm định						
	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL		Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL		Số văn bản do Phòng Tư pháp đã thẩm định			Số văn bản do Sở Tư pháp đã thẩm định			
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND)	Quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND)		Tổng số	Chia theo tên loại văn bản		Thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình	Tổng số	Thẩm định VBQPPL			
						Số Nghị quyết của HĐND	Số Quyết định của UBND			Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình	Quyết định của UBND cấp tỉnh		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng số trên địa bàn tỉnh	51	20	31	44	15	29	0	0	0	2	33	13	20
I.Tại cấp tỉnh	51	20	31	44	15	29	0			2	33	13	20
II.Tại cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
1. Buôn Đôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2. Buôn Hồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0				

	Số VBQPPL được chủ trì soạn thảo (bao gồm kỳ trước chuyển sang)			Số VBQPPL đã được ban hành			Số dự thảo VBQPPL được thẩm định						
	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL		Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL		Số văn bản do Phòng Tư pháp đã thẩm định			Số văn bản do Sở Tư pháp đã thẩm định			
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND)	Quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND)		Tổng số	Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chia theo tên loại văn bản		Thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình	Thẩm định VBQPPL		
								Số Nghị quyết của HĐND	Số Quyết định của UBND		Tổng số	Chia theo tên loại văn bản	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3. Tp. Buôn Ma Thuột	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
4. Cư M'gar	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
5. Ea H'leo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
6. Ea Kar	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
7. Ea Súp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
8. Krông Ana	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
9. Krông Bông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
10. Krông Búk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
11. Krông Năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-

	Số VBQPPL được chủ trì soạn thảo (bao gồm kỳ trước chuyển sang)			Số VBQPPL đã được ban hành			Số dự thảo VBQPPL được thẩm định						
	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL		Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL		Số văn bản do Phòng Tư pháp đã thẩm định			Số văn bản do Sở Tư pháp đã thẩm định			
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND)	Quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND)		Tổng số	Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chia theo tên loại văn bản		Thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình	Thẩm định VBQPPL		
								Số Nghị quyết của HĐND	Số Quyết định của UBND		Tổng số	Chia theo tên loại văn bản	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A													
12. Krông Pắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
13. Cư Kuin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
14. Lắk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
15. M’Đrăk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
III. Tại cấp xã	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
1. Buôn Đôn	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
2. Buôn Hồ	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
3. TP. Buôn Ma Thuột	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
4. Cư M’gar	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-

	Số VBQPPL được chủ trì soạn thảo (bao gồm kỳ trước chuyển sang)			Số VBQPPL đã được ban hành			Số dự thảo VBQPPL được thẩm định						
	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL		Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL		Số văn bản do Phòng Tư pháp đã thẩm định			Số văn bản do Sở Tư pháp đã thẩm định			
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND)	Quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND)		Tổng số	Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chia theo tên loại văn bản		Thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình	Thẩm định VBQPPL		
								Số Nghị quyết của HĐND	Số Quyết định của UBND		Tổng số	Chia theo tên loại văn bản	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5. Ea H'leo	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
6. Ea Kar	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
7. Ea Súp	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
8. Krông Ana	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
9. Krông Bông	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
10. Krông Búk	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
11. Krông Năng	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
12. Krông Pắc	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
13. Cư Kuin	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-

	Số VBQPPL được chủ trì soạn thảo (bao gồm kỳ trước chuyển sang)			Số VBQPPL đã được ban hành			Số dự thảo VBQPPL được thẩm định						
	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL		Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL		Số văn bản do Phòng Tư pháp đã thẩm định			Số văn bản do Sở Tư pháp đã thẩm định			
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND)	Quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND)		Tổng số	Chia theo tên loại văn bản		Thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình	Tổng số	Thẩm định VBQPPL			
						Số Nghị quyết của HĐND	Số Quyết định của UBND			Chia theo tên loại văn bản			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
14. Lắc	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
15. M’Đrăk	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm: Cột 1: 10; Cột 4: 9; Cột 7: 0; Cột 10: 0; Cột 11: 7.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hiền

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)




Phan Thị Hồng Thắng

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

[illegible]

	Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra (bao gồm từ kỳ trước chuyển sang)			Số VB phát hiện trái pháp luật					Số VB phát hiện trái pháp luật đã được xử lý				
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra		Văn bản quy phạm pháp luật			VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa QPPL		Đã xử lý trong kỳ báo cáo		VB của kỳ trước được xử lý trong kỳ này	
					Tổng số	Chia ra				Tổng số	Trong đó: số VBQPPL	Tổng số	Trong đó: số VBQPPL
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4. Cư M'gar	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Ea H'leo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Ea Kar	21	0	21	4	0	0	0	4	4	4	0	0	0
7. Ea Súp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Krông Ana	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Krông Bông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Krông Búk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11. Krông Năng	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12. Krông Pắc	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13. Cư Kuin	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra (bao gồm từ kỳ trước chuyển sang)			Số VB phát hiện trái pháp luật					Số VB phát hiện trái pháp luật đã được xử lý				
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra		Văn bản quy phạm pháp luật			VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa QPPL		Đã xử lý trong kỳ báo cáo		VB của kỳ trước được xử lý trong kỳ này	
					Tổng số	Chia ra				Tổng số	Trong đó: số VBQPPL	Tổng số	Trong đó: số VBQPPL
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
14. Lắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15. M’Đrăk	13	0	13	13	0	0	0	13	0	0	0	0	0

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1: 18; Cột 9: 0.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Phan Thị Hiền
Phòng XD&KTVBQPPL

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo: Năm

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền (bao gồm từ kỳ trước chuyển sang)			Số VB đã kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật					Số VB phát hiện trái pháp luật đã xử lý				
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra		VBQPPL	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra		VBQPPL			VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		Đã xử lý trong kỳ báo cáo		VB của các kỳ trước được xử lý trong kỳ này	
								Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành,nội dung	Các sai khác			Tổng số	Trong đó: Số VBQPPL	Tổng số	Trong đó: Số VBQPPL
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng số trên địa bàn tỉnh	76	59	17	76	59	17	15	0	0	1	14	15	15	1	0	0
1. Tại UBND cấp tỉnh	10	10	0	10	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Tại UBND cấp huyện	66	49	17	66	49	17	15	0	0	1	14	15	15	1	0	0
1. Buôn Đôn	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Buôn Hồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Tp. Buôn Ma Thuột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Cư M'gar	17	0	17	17	0	17	14	0	0	0	14	14	14	0	0	0
5. Ea H'leo	1	1	0	1	1	0	1	0	0	1	0	1	1	1	0	0

6. Ea Kar	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7. Ea Súp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Krông Ana	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Krông Bông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Krông Búk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11. Krông Năng	44	44	0	44	44	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12. Krông Pắc	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13. Cư Kuin	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14. Lắk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15. M'Đrắk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 4: 0; Cột 12: 0.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)



Phan Thị Hiền
Phòng XD&KTVBQPPL

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 05c/BTP/KTrVB/RSVB

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày
03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC
RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Năm 2017)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 10 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)		
	Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đã được rà soát	Chưa được rà soát		Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số trên địa bàn tỉnh	320	320	0	101	69	32	3	0	3
1. Tại UBND cấp tỉnh	127	127	0	13	0	13	0	0	0
2. Tại địa bàn huyện	193	193	0	88	69	19	3	0	3
1. Huyện Buôn Đôn	13	13	0	13	0	13	3	0	3
2. TX Buôn Hồ	24	24	0	11	11	0	0	0	0
3. Buôn Ma Thuột	25	25	0	25	25	0	0	0	0

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)		
	Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đã được rà soát	Chưa được rà soát		Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4. Huyện Cư M'gar	19	19	0	2	2	0	0	0	0
5. Huyện Cư Kuin	26	26	0	1	1	0	0	0	0
6. Huyện Ea Súp	13	13	0	8	3	5	0	0	0
7. Huyện Krông Ana	3	3	0	1	0	1	0	0	0
8. Huyện Krông Bông	3	3	0	0	0	0	0	0	0
9. Huyện Krông Pắc	1	1	0	1	1	0	0	0	0
10. Huyện Krông Búk	1	1	0	0	0	0	0	0	0
11. Huyện Krông Năng	12	12	0	1	1	0	0	0	0
12. Huyện Ea Kar	4	4	0	0	0	0	0	0	0
13. Huyện M'Đrăk	3	3	0	1	1	0	0	0	0

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)		
	Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đã được rà soát	Chưa được rà soát		Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14. Huyện Lắk	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15. Huyện Ea H'leo	46	46	0	24	24	0	0	0	0

Số liệu ước tính: Cột 1: 0 ; Cột 4: 20 ; Cột 7: 3.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)



Phan Thị Hiền
Phòng XD&KTVBQPPL

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 09d/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ BÁO CÁO
VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Năm)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: người

	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã				Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện				Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn tỉnh	3.481	812	456	2.486	362	30	152	254	133	1	53	133
I. Sở Tư pháp	0								19	0	19	19
II. Trên địa bàn huyện	3.481	812	456	2.486	362	30	152	254				
1. Huyện Krông Ana	80	8	22	58	17	0	6	17				
2. Huyện Lắk	90	60	23	90	11	0	4	11				
3. Tp. Buôn Ma Thuột	722	81	96	488	45	4	14					
4. Huyện Buôn Đôn	243	94	23	243	31	12	8	31				
5. Thị xã Buôn Hồ	193	40	34	169	18	3	10	18				
6. Huyện Cư M'gar	220	85	30	28	27	2	15	27				
7. Huyện Ea H'leo	492	182	16	323	24	0	8	24				
8. Huyện Ea Kar	238	36	6	238	14	2	8	6				
9. Huyện Ea Súp	110	32	25	43	15	1	9	0				

	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã				Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện				Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10. Huyện Krông Bông	183	28	31	163	25	1	10	25				
11. Huyện Krông Búk	63	13	17	33	14	0	8	0				
12. Huyện Krông Năng	221	32	24	173	20	2	9	2				
13. Huyện Krông Pắc	144	25	48	144	33	0	25	33				
14. Huyện Cư Kuin	121	29	34	85	40	2	11	40				
15. Huyện M'Đrăk	361	67	27	208	28	1	7	20				
III. Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh									114	1	34	114
1. Sở Công thương									4	0	0	4
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư									2	0	2	2
3. Sở Tài chính									2	0	0	2
4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội									2	0	1	2
5. Sở Nội vụ									2	1	1	2
6. Sở Ngoại vụ									2	0	1	2
7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									16	0	3	16

	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã				Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện				Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8. Sở Xây dựng									3	0	1	3
9. Sở Y tế									2	0	0	2
10. Sở Tài nguyên và Môi trường									8	0	1	8
11. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch									1	0	0	1
12. Sở Khoa học và Công nghệ									1	0	0	1
13. Sở Thông tin và Truyền thông									5	0	3	5
14. Sở Giáo dục và Đào tạo									4	0	1	4
15. Sở Giao thông - Vận tải									2	0	2	2
16. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh									4	0	0	4
17. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh									3	0	0	3
18. Công an tỉnh									15	0	1	15
19. Thanh tra tỉnh									3	0	2	3
20. Ban Dân tộc tỉnh									1	0	0	1

	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã				Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện				Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
21. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh									1	0	0	1
22. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh									1	0	0	1
23. Cục Thi hành án dân sự tỉnh									4	0	4	4
24. Cục Hải quan tỉnh									5	0	2	5
25. Cục Thống kê tỉnh									3	0	0	3
26. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh									3	0	2	3
27. Tỉnh đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh									2	0	0	2
28. Hội Cựu chiến binh tỉnh									1	0	0	1
29. Hội Nông dân tỉnh									2	0	0	2
31. Liên đoàn Lao động tỉnh									2	0	0	2
32. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh									1	0	1	1

	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã				Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện				Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
30. Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng									1	0	0	1
31. Liên minh Hợp tác xã tỉnh									1	0	1	1
32. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh									2	0	2	2
33. Tòa án nhân dân tỉnh									3	0	3	3

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Trần Mạnh Hùng

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 10b/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP
ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo: Năm 2017

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)		Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Trong đó tiếng dân tộc thiểu số		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số trên địa bàn tỉnh	2.438	260.464	51	106.739	537.822	7.563	8.556	2.475
I. Sở Tư pháp	5	331	1	5.589	75.225	0	0	323
II. Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh	1.238	156.613	8	6.454	92.152	23	0	1.946
1. Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Sở Khoa học và Công nghệ	4	840	0	0	4.600	0	0	706
3. Sở Ngoại vụ	3	66	0	0	0	0	0	3

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)		Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Trong đó tiếng dân tộc thiểu số		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4. Sở Nội vụ	10	325	0	0	18	0	0	40
5. Thanh Tra tỉnh	3	700	0	0	0	0	0	0
6. Sở Tài nguyên và Môi trường	8	571	0	0	801	0	0	40
7. Sở Công thương	3	121	0	0	0	0	0	0
8. Sở Xây dựng	4	361	1	61	0	0	0	30
9. Sở Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
11. Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3	525	0	0	1.200	0	0	120
13. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12	1.768	0	0	1.918	0	0	0
14. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	275	11.459	1	292	7.942	0	0	15

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)		Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Trong đó tiếng dân tộc thiểu số		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15. Sở Giao thông vận tải	0	0	0	0	0	0	0	0
16. Ban Dân tộc	10	780	1	18	63.000	0	0	0
17. Công an tỉnh	895	136.417	3	6.000	10.473	23	0	800
18. Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	0	0	0	0	0	0	0	0
19. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	4	2.468	0	0	200	0	0	0
20. Tỉnh đoàn	4	212	2	83	2.000	0	0	192
21. Văn phòng HĐND tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0
22. Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Trên địa bàn huyện	1.195	103.520	42	94.696	370.445	7.540	8.556	206
1. Huyện Krông Ana	37	3.263	9	6.630	5.450	0	358	25
2. Huyện Lắk	89	4.496	0	0	5.246	2.900	446	0

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)		Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Trong đó tiếng dân tộc thiểu số		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3. Tp. Buôn Ma Thuột	94	8.782	1	10.887	0	0	1.367	0
4. Huyện Buôn Đôn	15	953	1	6.875	50.000	0	146	35
5. Thị xã Buôn Hồ	29	3.320	0	0	4.570	320	797	10
6. Huyện Cư M'gar	201	20.943	2	8.566	0	0	237	45
7. Huyện Ea H'leo	25	2.365	1	7.297	3.435	0	381	6
8. Huyện Ea Kar	254	18.225	4	36.808	84	0	546	0
9. Huyện Ea Súp	76	9.589	4	3.526	20.449	0	1.406	0
10. Huyện Krông Bông	69	6.120	15	3.602	33.761	0	322	25
11. Huyện Krông Búk	37	2.599	1	2.690	12.918	0	279	0
12. Huyện Krông Năng	18	2.224	1	1.003	74.844	850	641	0
13. Huyện Krông Pắc	110	8.913	0	0	41.705	1.890	1.207	0

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)		Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Trong đó tiếng dân tộc thiểu số		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14. Huyện Cư Kuin	47	4.241	2	3.212	52.379	0	290	60
15. Huyện M'Đrăk	94	7.487	1	3.600	65.604	1.580	133	0

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Trần Mạnh Hùng

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 11d/BTP/PBGDPL/HGCS

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 03 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA
TỔ HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)**

*(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)*

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài
chính)

	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên (người)							
		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn		Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
			Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Chưa qua đào tạo chuyên môn Luật	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số trên địa bàn tỉnh	2.628	14.659	11.190	3.469	9.615	5.044	437	14.222	6.817
1. Huyện Krông Ana	77	448	341	107	327	121	3	445	331
2. Huyện Lắk	124	713	590	123	240	473	15	698	415
3. Tp. Buôn Ma Thuột	251	1.400	1.000	400	1.188	212	329	1.071	784
4. Huyện Buôn Đôn	99	501	368	133	295	206	3	498	486
5. Thị xã Buôn Hồ	151	814	663	151	561	253	0	814	151
6. Huyện Cư M'gar	189	1.340	951	389	659	681	0	1.340	233
7. Huyện Ea H'leo	196	923	745	178	515	408	0	923	627
8. Huyện Ea Kar	238	1.202	724	478	915	287	7	1.195	1.202
9. Huyện Ea Súp	148	852	600	252	566	286	1	851	312

	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên (người)							
		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn		Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
			Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Chưa qua đào tạo chuyên môn Luật	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10. Huyện Krông Bông	140	855	678	177	375	480	2	853	116
11. Huyện Krông Búk	106	575	435	140	383	192	5	570	86
12. Huyện Krông Năng	203	1.244	984	260	725	519	55	1.189	101
13. Huyện Krông Pắc	284	1.933	1.542	391	1.378	555	14	1.919	1.505
14. Huyện Cư Kuin	113	760	596	164	553	207	0	760	361
15. Huyện M'Đrăk	309	1.099	973	126	935	164	3	1.096	107

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Trần Mạnh Hùng

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 12d/BTP/PBGDPL/HGCS

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP
ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo: Năm 2017

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch -

Tài chính)

Đơn vị tính: vụ việc

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang)	Kết quả hòa giải					
		Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết xong
			Tổng số	Chia ra			
				Mâu thuẫn giữa các bên	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình	Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn tỉnh	3.313	2.557	627	278	244	105	129
1. Huyện Krông Ana	145	117	28	18	10	0	0
2. Huyện Lắk	135	121	4	2	1	1	10
3. Tp. Buôn Ma Thuột	592	458	112	51	54	7	22
4. Huyện Buôn Đôn	83	69	13	6	6	1	1
5. Thị xã Buôn Hồ	173	128	38	32	3	3	7
6. Huyện Cư M'gar	346	261	62	11	32	19	23
7. Huyện Ea H'leo	358	279	65	30	31	4	14
8. Huyện Ea Kar	254	160	86	38	29	19	8

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang)	Kết quả hòa giải					
		Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết xong
			Tổng số	Chia ra			
				Mâu thuẫn giữa các bên	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình	Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9. Huyện Ea Súp	132	104	21	6	10	5	7
10. Huyện Krông Bông	218	181	36	22	10	4	1
11. Huyện Krông Búk	93	79	14	9	2	3	0
12. Huyện Krông Năng	285	213	52	21	16	15	20
13. Huyện Krông Pắc	245	199	46	19	20	7	0
14. Huyện Cư Kuin	116	93	21	9	10	2	2
15. Huyện M'Đrăk	138	95	29	4	10	15	14

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Trần Mạnh Hùng

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng

10. Không Búk	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
11. Không Năng	3	0	0	0	3	1	2	0	0	0	0	0	0	0
12. Không Pắc	3	0	0	0	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0
13. Cư Kuin	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0
14. Lắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15. M'Đrăk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính dòng tổng số Cột 1: 5 Cột 8: 1

III. KẾT HÔN

	Số cuộc kết hôn chia theo đối tượng kết hôn (Cặp)					Số người kết hôn chia theo quốc gia/ vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú (người)							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước (Người)		
	Tổng số	Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Tổng số	Mỹ	Canada	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/ vùng lãnh thổ khác	Tổng số	Nam	Nữ
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số trên địa bàn tỉnh	112	66	45	1	0	112	50	5	5	6	6	40	112	37	75
1. Buôn Đôn	4	1	3	0	0	4	3	0	0	0	0	1	4	0	4
2. Buôn Hồ	10	5	5	0	0	10	9	0	0	0	0	1	10	1	9
3. Buôn Ma Thuột	43	25	18	0	0	43	13	0	0	1	2	27	43	24	19
4. Cư M'gar	2	1	1	0	0	2	1	0	0	0	1	0	2	0	2
5. Ea H'leo	4	2	2	0	0	4	3	0	0	1	0	0	4	1	3
6. Ea Kar	12	7	4	1	0	12	3	0	0	4	2	3	12	2	10
7. Ea Súp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Krông Ana	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Krông Bông	4	3	1	0	0	4	3	0	1	0	0	0	4	0	4
10. Krông Búk	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	1

11. Không Năng	4	4	0	0	0	4	3	0	0	0	0	1	4	2	2
12. Không Pắc	15	7	8	0	0	15	4	5	4	0	0	2	15	6	9
13. Cư Kuin	9	6	3	0	0	9	6	0	0	0	0	3	9	1	8
14. Lắc	2	2	0	0	0	2	0	0	0	0	1	1	2	0	2
15. MĐđrắc	2	2	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	2	0	2

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1: 22

B. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ

	ĐĂNG KÝ KHAI SINH (Trường hợp)										ĐĂNG KÝ KHAI TỬ (Trường hợp)							ĐĂNG KÝ KẾT HÔN							
	Đăng ký mới									Đăng ký lại	Đăng ký mới						Đăng ký lại	Đăng ký mới				Đăng ký lại (Cấp)			
	Tổng số	Chia theo dân tộc		Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký	Đúng hạn	Quá hạn			Tổng số	Chia theo độ tuổi			Chia theo thời điểm đăng ký			Đúng hạn	Quá hạn	Đăng ký lại	Tổng số (Cấp)		Trong đó: Kết hôn lần đầu (Cấp)	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)	
		Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Nam	Nữ			Tổng số	Trong đó: Sinh trẻ em được báo cáo			Dưới 5 tuổi	Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn								Quá hạn	Nam
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)			
Tổng số trên địa bàn tỉnh	50.585	31.771	18.814	26.182	24.403	30.649	19.936	11.626	6.424	20.850	7.748	86	117	7.545	4.762	2.986	125	15.307	14.435	24	20	222			
1. Buôn Đôn	1.234	676	558	591	643	975	259	152	107	1.159	290	0	1	289	138	152	0	647	647	24	22	0			
2. Buôn Hồ	3.028	1.945	1.083	1.488	1.540	1.897	1.131	286	845	1.342	450	32	5	413	302	148	0	831	804	29	28	9			
3. Buôn Ma Thuột	8.979	7.543	1.436	4.565	4.414	6.379	2.600	2.093	507	4.144	1.517	5	11	1.501	1.189	328	4	2.758	2.589	26	24	21			
4. Cư M'gar	4.927	2.209	2.718	2.394	2.533	2.083	2.844	2.031	813	2.924	855	5	37	813	439	416	81	1.798	1.673	23	21	12			
5. Ea H'leo	4.145	1.755	2.390	2068	2.077	2654	1.491	987	504	1346	548	4	11	533	325	223	3	1370	1297	25	21	73			
6. Ea Kar	3.756	2.592	1.164	1.922	1.834	2.465	1.291	1.109	182	2.881	639	1	15	623	419	220	2	1.061	992	25	23	20			
7. Ea Súp	1.327	658	669	690	637	926	401	220	181	386	237	1	3	233	133	104	2	441	409	25	22	3			
8. Krông Ana	2.970	1.893	1.077	1.519	1.451	1.500	1.470	961	509	91	345	2	3	340	204	141	0	804	770	21	19	15			

9. Không Bông	2.956	1.186	1.770	1.494	1.462	1.421	1.535	767	768	1.247	491	26	6	459	264	227	1	808	782	37	33	19
10. Không Búk	2.905	1.846	1.059	1.423	1.482	1.100	1.805	1.292	513	1.044	230	1	2	227	95	135	0	570	563	26	23	6
11. Không Năng	2.578	1.629	949	1.227	1.351	1.736	842	541	301	730	435	1	2	432	233	202	0	961	924	25	23	8
12. Không Pắc	5.932	4.855	1.077	3.806	2.126	3.638	2.294	399	148	1.747	652	5	2	645	414	238	0	1.034	977	26	23	7
13. Cư Kuin	2.397	1.522	875	1.246	1.151	1.821	576	113	324	529	502	2	3	497	275	227	0	1.042	1.022	26	23	13
14. Lắc	1.562	633	929	813	749	955	607	322	285	363	253	0	9	244	148	105	14	543	537	25	24	6
15. M'Đrăk	1.889	829	1060	936	953	1099	790	353	437	917	304	1	7	296	184	120	18	639	449	30	27	10

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1: 10.117 ; Cột 10: 4.170 Cột 11: 1.550

Cột 17: 25; Cột 18: 3.061; Cột 22: 44

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Trần Thu Hà

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng